

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Bà Vy Thùy Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Số: 050819.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 18 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.316.023.351	153.781.879.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.038.315.680	17.254.932.776
111	1. Tiền		9.038.315.680	6.254.932.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.651.819.556	78.340.075.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	63.263.856.847	72.753.477.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.769.432.833	7.999.974.042
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.784.910.761	917.960.862
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.166.380.885)	(3.331.336.897)
140	IV. Hàng tồn kho	09	68.946.826.414	54.823.877.665
141	1. Hàng tồn kho		68.946.826.414	54.823.877.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		679.061.701	362.993.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	265.585.777	41.834.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		413.475.924	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	321.158.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		132.599.195.904	112.709.087.222
220	II. Tài sản cố định		101.246.301.684	107.865.547.149
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	101.246.301.684	107.784.529.449
222	- Nguyên giá		234.358.829.509	233.753.558.241
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.112.527.825)	(125.969.028.792)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	81.017.700
228	- Nguyên giá		-	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.065.948.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	164.735.701	335.698.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		164.735.701	335.698.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.525.635.303	2.076.804.730
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.474.364.697)	(3.923.195.270)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.662.523.216	2.431.037.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	29.662.523.216	2.431.037.343
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288.915.219.255	266.490.966.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.994.305.303	67.101.066.751
310	I. Nợ ngắn hạn		93.994.305.303	67.001.066.751
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	43.427.653.686	19.589.790.501
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.954.717.910	509.236.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.624.412.035	1.044.626.800
314	4. Phải trả người lao động		7.377.784.756	8.282.070.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	359.163.731	3.035.634.983
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.431.827.322	1.511.049.379
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	32.740.856.020	32.533.967.941
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.077.889.843	494.690.250
330	II. Nợ dài hạn		-	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.920.913.952	199.389.899.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	194.920.913.952	199.389.899.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.711.715.531	29.227.115.531
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.119.209.221	20.072.795.117
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.466.048.524	3.091.797.829
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.653.160.697	16.980.997.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288.915.219.255	266.490.966.599



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	124.046.331.876	101.827.977.912
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.046.331.876	101.827.977.912
11	4. Giá vốn hàng bán	22	90.143.734.183	73.660.460.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.902.597.693	28.167.517.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	709.961.771	704.614.637
22	7. Chi phí tài chính	24	1.221.170.791	844.693.244
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		584.028.019	256.124.927
25	8. Chi phí bán hàng	25	15.173.373.857	12.987.862.589
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.743.976.430	4.721.459.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.474.038.386	10.318.116.898
31	11. Thu nhập khác		32.786.670	32.361
32	12. Chi phí khác	27	136.649.980	52.741.678
40	13. Lợi nhuận khác		(103.863.310)	(52.709.317)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.370.175.076	10.265.407.581
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.717.014.379	2.074.426.010
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.653.160.697</u>	<u>8.190.981.571</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	861	662


 Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập


 Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.370.175.076	10.265.407.581
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.413.986.248	7.000.893.434
03	- Các khoản dự phòng		386.213.415	1.194.519.309
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(51.229.359)	49.274.088
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(384.428.854)	(443.537.427)
06	- Chi phí lãi vay		584.028.019	256.124.927
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.318.744.545	18.322.681.912
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.840.302.788	7.020.382.817
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.122.948.749)	658.717.922
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.411.120.590	(599.496.540)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(626.353.651)	873.955.059
14	- Tiền lãi vay đã trả		(581.252.810)	(275.052.472)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.135.993.034)	(2.078.386.997)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.163.950.000)	(2.246.522.631)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.939.669.679	21.676.279.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.452.661.814)	(4.284.141.504)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		391.538.444	434.296.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.061.123.370)	(3.849.844.640)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		26.132.702.570	5.195.726.807
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.925.814.491)	(13.965.536.893)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.302.590.000)	(11.484.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.095.701.921)	(8.781.294.086)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.217.155.612)	9.045.140.344

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.254.932.776	10.774.860.152
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		538.516	(49.274.088)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>14.038.315.680</u>	<u>19.770.726.408</u>

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

05-
TY
HỮU H
TO
C
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	82.501.341	629.693.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.955.814.339	5.606.239.073
Tiền đang chuyển	-	19.000.000
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	11.000.000.000
	<u><u>14.038.315.680</u></u>	<u><u>17.254.932.776</u></u>

Tại ngày 30/06/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Tại ngày 30/06/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(4.474.364.697)	6.000.000.000	(3.923.195.270)
	6.000.000.000	(4.474.364.697)	6.000.000.000	(3.923.195.270)

- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chi sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.820.316.000	(69.438.160)	6.013.851.360	-
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư Thiết bị Sài Gòn	5.729.207.390	-	1.306.549.890	-
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	3.843.901.987	(1.355.425.593)	3.812.156.337	(1.494.781.425)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.870.431.470	(1.667.226.710)	61.620.920.333	(1.836.555.472)
	63.263.856.847	(3.092.090.463)	72.753.477.920	(3.331.336.897)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>	9.820.316.000	-	6.013.851.360	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	2.124.208.800	-	-	-
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	2.216.775.600	-	973.261.573	-
- Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	1.434.180.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.994.268.433	-	7.026.712.469	-
	7.769.432.833	-	7.999.974.042	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	73.397.260	-	80.506.850	-
- Tạm ứng	902.425.500	-	513.490.000	-
- Ký cược, ký quỹ	128.931.000	-	128.931.000	-
- Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	603.434.047	-	120.742.590	-
- Phải thu khác	76.722.954	(74.290.422)	74.290.422	-
	1.784.910.761	(74.290.422)	917.960.862	-

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND TP. Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể từ ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1% đến 2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty VSIP Viaus Superior Rubber And Plast	2.943.301.186	1.587.875.593	3.174.801.186	1.680.019.761
- Công ty TNHH MTV Nhôm Đắk Nông	1.217.080.150	748.421.685	517.672.100	362.370.470
- Các khoản khác	4.405.768.172	3.063.471.345	3.027.976.074	1.346.722.232
	8.566.149.508	5.399.768.623	6.720.449.360	3.389.112.463

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.528.933.253	-	29.285.052.821	-
Công cụ, dụng cụ	109.147.698	-	320.771.974	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.453.521.302	-	2.977.383.435	-
Thành phẩm	18.241.899.675	-	18.271.409.685	-
Hàng hoá	375.322.022	-	227.330.022	-
Hàng gửi đi bán	9.238.002.464	-	3.741.929.728	-
	68.946.826.414	-	54.823.877.665	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án máy lưu hóa CR dài	-	335.698.000
- Mua máy ép	164.735.701	-
	164.735.701	335.698.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.151.496.717	184.076.032.969	12.299.719.490	226.309.065	233.753.558.241
- Mua trong kỳ	-	185.000.000	-	-	185.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	420.271.268	-	-	420.271.268
Số dư cuối kỳ	37.151.496.717	184.681.304.237	12.299.719.490	226.309.065	234.358.829.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.914.694.112	103.238.750.070	7.621.734.712	193.849.898	125.969.028.792
- Khấu hao trong kỳ	947.848.566	5.792.047.195	396.928.272	6.675.000	7.143.499.033
Số dư cuối kỳ	15.862.542.678	109.030.797.265	8.018.662.984	200.524.898	133.112.527.825
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.236.802.605	80.837.282.899	4.677.984.778	32.459.167	107.784.529.449
Tại ngày cuối kỳ	21.288.954.039	75.650.506.972	4.281.056.506	25.784.167	101.246.301.684

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.989.981.820 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.557.005.806 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	224.073.054	34.478.869
Chi phí sửa chữa tài sản	41.512.723	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.355.800
	<u>265.585.777</u>	<u>41.834.669</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	26.828.883.330	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	851.411.820	1.119.247.397
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.982.228.066	1.311.789.946
	<u>29.662.523.216</u>	<u>2.431.037.343</u>

(*) Công ty thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi từ năm 1999 với thời hạn thuê ban đầu là 20 năm. Trước đây, Công ty theo dõi khoản tiền thuê đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" với nguyên giá đúng bằng số tiền thuê đất phải trả là 2.146.966.500 VND. Đến năm 2019, khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty tiến hành gia hạn thêm thời gian thuê đến năm 2048 và theo dõi số tiền thuê đất phải trả trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	23.638.643.445	23.638.643.445	20.347.652	20.347.652
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	6.616.885.000	6.616.885.000	3.896.520.100	3.896.520.100
- Phải trả các đối tượng khác	13.172.125.241	13.172.125.241	15.672.922.749	15.672.922.749
	43.427.653.686	43.427.653.686	19.589.790.501	19.589.790.501

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mull Mulhern Belting, Inc-New Jersey	3.089.641.857	-
- Scandia USA Midwest LLC	1.112.916.618	485.210.850
- Người mua trả tiền trước khác	752.159.435	24.026.000
	4.954.717.910	509.236.850



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	216.158.559	-	3.520.807.506	3.304.648.947	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	104.999.781	-	1.751.137.146	1.646.137.365	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.029.097.953	2.717.014.379	2.135.993.034	-	1.610.119.298
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.528.847	656.388.768	657.624.878	-	14.292.737
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	321.158.340	1.044.626.800	8.660.421.323	7.759.477.748	-	1.624.412.035

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	80.499.386	77.724.177
- Chi phí phải trả khác	278.664.345	2.957.910.806
	359.163.731	3.035.634.983



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	55.151.896	-
- Bảo hiểm xã hội	26.093.926	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.047.500	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.188.694.000	1.116.287.000
- Phải trả chi phí lương nhân công bảo trì thuê ngoài	-	174.483.973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.840.000	176.278.406
	1.431.827.322	1.511.049.379
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	100.000.000
	-	100.000.000



Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	19.333.967.941	19.333.967.941	26.132.702.570	19.325.814.491	26.140.856.020	26.140.856.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn ⁽¹⁾	19.333.967.941	19.333.967.941	26.132.702.570	19.325.814.491	26.140.856.020	26.140.856.020
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.200.000.000	13.200.000.000	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn ⁽²⁾	13.200.000.000	13.200.000.000	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
	32.533.967.941	32.533.967.941	26.132.702.570	25.925.814.491	32.740.856.020	32.740.856.020
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn ⁽²⁾	13.200.000.000	13.200.000.000	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
	13.200.000.000	13.200.000.000	-	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Tại ngày 30/06/2019, số dư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn gồm các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 01/2019/62647/HĐTD ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4,0 - 4,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 464.269,48 USD, tương đương 10.847.656.400 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2019/62647/HĐTD ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.293.199.620 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
- + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng + 2,7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.600.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 6.600.000.000 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	18.850.856.097	195.864.663.606
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	8.190.981.571	8.190.981.571
Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.149.744.074)	(2.149.744.074)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.303.297.222	(2.303.297.222)	-
Tặng khác	-	-	-	31.480.328	31.480.328
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	11.282.779.400	190.599.884.131
Số dư đầu kỳ này	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	20.072.795.117	199.389.899.848
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.653.160.697	10.653.160.697
Phân phối lợi nhuận 2018	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.547.149.593)	(2.547.149.593)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.484.600.000	(2.484.600.000)	-
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	13.119.209.221	194.920.913.952



Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 285/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.980.997.288
Lợi nhuận để lại các năm trước		3.091.797.829
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	20.072.795.117
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,38	2.484.600.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,69	2.547.149.593
Chi trả cổ tức	61,65	12.374.997.000
Chi thường ban điều hành	1,00	200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,29	2.466.048.524

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85%	60.456.580.000	48,85%	60.456.580.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
- Các cổ đông khác	12,62%	15.617.610.000	12,62%	15.617.610.000
	100%	123.749.970.000	100%	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>123.749.970.000</i>	<i>123.749.970.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>123.749.970.000</i>	<i>123.749.970.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>1.116.287.000</i>	<i>1.041.753.600</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>12.374.997.000</i>	<i>11.137.497.300</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>12.374.997.000</i>	<i>11.137.497.300</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(12.302.590.000)</i>	<i>(11.484.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(12.302.590.000)</i>	<i>(11.484.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>1.188.694.000</i>	<i>12.167.766.900</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.374.997</i>	<i>12.374.997</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.374.997</i>	<i>12.374.997</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.711.715.531	29.227.115.531
	31.711.715.531	29.227.115.531

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo từng đợt thanh toán với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	179.888,50	9.916,92
- Đồng Yên Nhật (JPY)	459,47	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.191.790.374	4.855.590.683
Doanh thu bán thành phẩm	117.854.541.502	96.972.387.229
	124.046.331.876	101.827.977.912
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	13.483.979.300	3.878.841.670

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.997.147.763	1.340.240.121
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.146.586.420	72.320.219.982
	90.143.734.183	73.660.460.103
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	10.738.558.175	3.089.085.647

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	384.428.854	443.537.427
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	274.303.558	261.077.210
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.229.359	-
	709.961.771	704.614.637

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	584.028.019	256.124.927
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	85.973.345	28.333.103
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	49.274.088
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	551.169.427	510.961.126
	1.221.170.791	844.693.244

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.196.941	402.837.976
Chi phí nhân công	2.474.565.725	1.789.989.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.154	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.906.425.517	10.512.921.113
Chi phí khác bằng tiền	15.000.000	318.463
Chi phí bảo hành	176.603.520	267.213.779
	15.173.373.857	12.987.862.589

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.390.601	53.875.463
Chi phí nhân công	2.804.424.321	2.348.536.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.980.642	239.581.064
Thuế, phí, lệ phí	44.512.728	56.428.032
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	(164.956.012)	683.558.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.809.872	999.192.227
Chi phí khác bằng tiền	303.814.278	340.287.959
	4.743.976.430	4.721.459.715

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	13.000.000
Các khoản bị phạt	129.572.916	-
Chi phí khác	7.077.064	39.741.678
	136.649.980	52.741.678

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.370.175.076	10.265.407.581
Các khoản điều chỉnh tăng	301.952.916	106.722.471
- Chi phí không hợp lệ	182.952.916	37.250.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	7.472.471
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	119.000.000	62.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(87.056.095)	-
- Lãi đánh giá lại tiền và các khoản phải thu ngoại tệ cuối kỳ	(87.056.095)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.585.071.897	10.372.130.052
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.717.014.379	2.074.426.010
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(31.480.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.029.097.953	1.003.677.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.135.993.034)	(2.078.386.997)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.610.119.298	968.236.478

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.653.160.697	8.190.981.571
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.653.160.697	8.190.981.571
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	861	662

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.469.609.787	55.075.337.333
Chi phí nhân công	16.493.290.498	12.701.749.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.224.516.733	7.000.893.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.299.404.200	11.582.713.340
Chi phí khác bằng tiền	519.816.082	3.309.919.069
115.006.637.300	89.670.612.962	

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.038.315.680	-	17.254.932.776	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.048.767.608	(3.166.380.885)	73.671.438.782	(3.331.336.897)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	82.087.083.288	(3.166.380.885)	93.926.371.558	(3.331.336.897)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			32.740.856.020	32.533.967.941
Phải trả người bán, phải trả khác			44.859.481.008	21.200.839.880
Chi phí phải trả			359.163.731	3.035.634.983
			77.959.500.759	56.770.442.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.038.315.680	-	-	14.038.315.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.882.386.723	-	-	61.882.386.723
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	78.920.702.403	-	-	78.920.702.403
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.254.932.776	-	-	17.254.932.776
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.340.101.885	-	-	70.340.101.885
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	90.595.034.661	-	-	90.595.034.661

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	32.740.856.020	-	-	32.740.856.020
Phải trả người bán, phải trả khác	44.859.481.008	-	-	44.859.481.008
Chi phí phải trả	359.163.731	-	-	359.163.731
	77.959.500.759	-	-	77.959.500.759
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	32.533.967.941	-	-	32.533.967.941
Phải trả người bán, phải trả khác	21.100.839.880	100.000.000	-	21.200.839.880
Chi phí phải trả	3.035.634.983	-	-	3.035.634.983
	56.670.442.804	100.000.000	-	56.770.442.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	26.132.702.570	5.195.726.807
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	25.925.814.491	13.965.536.893

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.773.955.334	31.272.376.542	124.046.331.876
Tài sản bộ phận	253.242.266.691	35.672.952.564	288.915.219.255
Tổng chi phí mua tài sản cố định	434.308.969	-	434.308.969

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	13.483.979.300	3.878.841.670
Giá vốn hàng bán			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	10.738.558.175	3.089.085.647
Phải trả về cổ tức			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	6.045.658.000	5.441.092.200
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.457.578.000	2.211.820.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.310.000.000	2.079.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	9.820.316.000	6.013.851.360


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	265.000.000	240.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	476.000.000	470.000.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập


Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2019

